



qū gùn qiú

曲棍球

noun · field hockey

Example Sentences

tā xǐ huān dǎ qū gùn qiú

他喜欢打曲棍球。

He likes to play field hockey.

qū gùn qiú shì yī xiàng tuán duì yùn dòng

曲棍球是一项团队运动。

Field hockey is a team sport.

Trace each character, then write the word on your own.

曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲		
棍	棍	棍	棍	棍	棍	棍	棍	棍	棍	棍
棍	棍	棍	棍							
球	球	球	球	球	球	球	球	球	球	球
球	球	球								